ĐẠI HỌC HUẾ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

Số: 22 /QĐ-HĐTSĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố kết quả sơ tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy năm 2024 của Đại học Huế theo các phương thức tuyển sinh sớm

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Nghị quyết số 50/NQ-ĐHH ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-ĐHH ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 209/QĐ-ĐHH ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Đại học Huế về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Đại học Huế năm 2024 (HĐTS);

Căn cứ Thông báo số 565/TB-ĐHH ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Giám đốc Đại học Huế về việc đăng ký xét tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy theo các phương thức tuyển sinh sớm;

Căn cứ Thông báo số 01b/TB-HĐTSĐH ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch HĐTS về việc điều chỉnh điều kiện tiêu chí và bổ sung ngành đăng ký xét tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy theo các phương thức tuyển sinh sớm;

Căn cứ kết luận phiên họp xét duyệt điểm, tiêu chí trúng tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy theo các phương thức tuyển sinh sớm của HĐTS ngày 26 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả sơ tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy năm 2024 của Đại học Huế theo các phương thức tuyển sinh sớm gồm các ngành như sau: (*Bảng kèm theo*).

Điều 2. Ban Thư ký HĐTS có nhiệm vụ công bố kết quả sơ tuyển đợt 1 trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các công việc tiếp theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Trưởng các Ban chức năng; Hiệu trưởng các trường đại học thành viên; Hiệu trưởng Trường Du lịch; Khoa trưởng các khoa thuộc Đại học Huế; Giám đốc phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị và Ban Thư ký HĐTS chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hội đồng ĐHH;
- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Thành viên HĐTS;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. LTMH.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi

ĐẠI HỌC HUẾ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM, TIÊU CHÍ ĐẠT SƠ TUYỂN ĐỢT 1
TUYỂN SINH VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2024 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ
THEO CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH SỚM

Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-HĐTSĐH ngày 26 /6/2024 của Chủ tịch HĐTS)

A. PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG KẾT QUẢ HỌC TẬP CẤP THPT (HỌC BẠ) VÀ PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng sơ tuyển	
				Xét học bạ	Xét điểm thi ĐGNL
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT		**DHA**			
1	**Luật**	7380101	A00, C00, C20, D66	21.00	
2	**Luật Kinh tế**	7380107	A00, C00, C20, D01	21.00	
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ		**DHF**			
1	**Sư phạm Tiếng Anh**	7140231	D01, D14, D15	28.2	980
2	**Sư phạm Tiếng Pháp**	7140233	D01, D03, D15, D44	19.0	950
3	**Sư phạm Tiếng Trung Quốc**	7140234	D01, D04, D15, D45	27.6	980
4	**Ngôn ngữ Anh**	7220201	D01, D14, D15	23.95	980
5	**Ngôn ngữ Nga**	7220202	D01, D02, D15, D42	18.0	950
6	**Ngôn ngữ Pháp**	7220203	D01, D03, D15, D44	18.0	950
7	**Ngôn ngữ Trung Quốc**	7220204	D01, D04, D15, D45	25.7	980
8	**Ngôn ngữ Nhật**	7220209	D01, D06, D15, D43	18.05	950
9	**Ngôn ngữ Hàn Quốc**	7220210	D01, D14, D15	25.5	980
10	**Việt Nam học**	7310630	D01, D14, D15	18.0	950
11	**Quốc tế học**	7310601	D01, D14, D15	18.0	950
III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ		**DHK**			
1	**Kinh tế**	7310101	A00, A01, C15, D01		700
2	**Kinh tế (Đào tạo bằng Tiếng Anh)**	7310101TA			700

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng sơ tuyển	
				Xét học bạ	Xét điểm thi ĐGNL
3	**Kinh tế chính trị**	7310102	A00, A01, C15, D01		700
4	**Kinh tế quốc tế**	7310106			700
5	**Thống kê kinh tế**	7310107			700
6	**Kinh tế số**	7310109			700
7	**Quản trị kinh doanh**	7340101			700
8	**Quản trị kinh doanh (Đào tạo bằng Tiếng Anh)**	7340101TA			700
9	**Marketing**	7340115			700
10	**Kinh doanh thương mại**	7340121			700
11	**Thương mại điện tử**	7340122			700
12	**Tài chính - Ngân hàng**	7340201	A00, D01, D03, D96		700
13	**Kế toán**	7340301	A00, A01, C15, D01		700
14	**Kế toán (Đào tạo bằng Tiếng Anh)**	7340301TA			700
15	**Kiểm toán**	7340302			700
16	**Quản trị nhân lực**	7340404			700
17	**Hệ thống thông tin quản lý**	7340405			700
18	**Tài chính - Ngân hàng (Liên kết)**	7349001	A00, D01, D03, D96		700
19	**Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**	7510605	A00, A01, C15, D01		700
20	**Kinh tế nông nghiệp**	7620115			700
21	**Song ngành Kinh tế - Tài chính (CT tiên tiến)**	7903124			700
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM		**DHL**			
1	**Bất động sản**	7340116	A00, B00, C00, C04	18.0	
2	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**	7510201	A00, A02, A10, B00	18.0	
3	**Kỹ thuật cơ – điện tử**	7520114	A00, A02, A10, B00	18.0	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng sơ tuyển	
				Xét học bạ	Xét điểm thi ĐGNL
4	**Công nghệ thực phẩm**	7540101	A00, B00, B04, D08	20.0	700
5	**Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm**	7540106	A00, B00, B04, D08	18.0	
6	**Khuyến nông**	7620102	A07, B03, C00, C04	18.0	
7	**Chăn nuôi**	7620105	A00, A02, B00, D08	18.5	700
8	**Khoa học cây trồng**	7620110	A00, B00, B04, D08	18.0	
9	**Bảo vệ thực vật**	7620112	A00, B00, B04, D08	18.0	
10	**Phát triển nông thôn**	7620116	A07, B03, C00, C04	18.0	
11	**Nông nghiệp công nghệ cao**	7620118	A00, B00, B04, D08	18.0	
12	**Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn**	7620119	A07, C00, C04, D10	18.0	
13	**Lâm nghiệp**	7620205	A00, A02, B00, D08	18.0	
14	**Quản lý tài nguyên rừng**	7620211	A00, A02, B00, D08	18.0	
15	**Nuôi trồng thủy sản**	7620301	A00, B00, B04, D08	18.5	700
16	**Bệnh học thủy sản**	7620302	A00, B00, B04, D08	18.0	
17	**Quản lý thủy sản**	7620305	A00, B00, B04, D08	18.0	
18	**Thú y**	7640101	A00, A02, B00, D08	21.0	700
19	**Quản lý đất đai**	7850103	A00, B00, C00, C04	18.0	700
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT		**DHN**			
1	**Sư phạm Mỹ thuật**	7140222	H00	24.3	
2	**Hội họa**	7210103	H00	20.0	
3	**Điêu khắc**	7210105	H00	20.0	
4	**Thiết kế Đồ họa**	7210403	H00	20.0	
5	**Thiết kế Thời trang**	7210404	H00	20.0	
6	**Thiết kế Nội thất**	7580108	H00	20.0	

VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM		DHS			
1	**Giáo dục Mầm non**	7140201	M01, M09	22.5	22.5
2	**Giáo dục Tiểu học**	7140202/ 7140202TA	C00, D01, D08, D10	28.2	25.25 800(NL12)
3	**Giáo dục công dân**	7140204	C00, C19, C20, D66	27.0	22.0 800(NL12)
4	**Giáo dục Chính trị**	7140205	C00, C19, C20, D66	27.6	22.0 800(NL12)
5	**Sư phạm Toán học**	7140209/ 7140209TA	A00, A01, D07, D90	29.3	26.0 900(NL12)
6	**Sư phạm Tin học**	7140210/ 7140210TA	A00, A01, D01, D90	26.0	21.0 750(NL12)
7	**Sư phạm Vật lí**	7140211/ 7140211TA	A00, A01, A02, D90	29.0	27.0 930(NL12)
8	**Sư phạm Hóa học**	7140212/ 7140212TA	A00, B00, D07, D90	29.0	27.1 915(NL12)
9	**Sư phạm Sinh học**	7140213	B00, B02, B04, D90	28.86	25.0 890(NL12)
10	**Sư phạm Sinh học**	7140213TA	B00, B02, B04, D90	28.5	25.0 890(NL12)
11	**Sư phạm Ngữ văn**	7140217	C00, C19, D01, D66	28.7	25.84 860(NL12)
12	**Sư phạm Lịch sử**	7140218	C00, C19, D14, D78	28.95	26.35 850(NL12)
13	**Sư phạm Địa lí**	7140219	C00, C20, D15, D78	28.5	27.0 850(NL12)
14	**Sư phạm Âm nhạc**	7140221	N00, N01	21.0	24.0
15	**Sư phạm Công nghệ**	7140246	A00, A02, D90	24.0	22.5 800(NL12)
16	**Sư phạm Khoa học tự nhiên**	7140247	A00, B00, D90	27.8	25.0 900(NL12)
17	**Giáo dục pháp luật**	7140248	C00, C19, C20, D66	25.2	25.0 787(NL12)
18	**Sư phạm Lịch sử - Địa lý**	7140249	C00, C19, C20, D78	26.8	25.0 800(NL12)
19	**Hệ thống thông tin**	7480104	A00, A01, D01, D90	21.0	18.0 630(NL12)
20	**Tâm lý học giáo dục**	7310403	B00, C00, C20, D01	25.0	25.0 800(NL12)
21	**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	7140208	C00, C19, C20, D66	26.9	22.0 800(NL12)

VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC		**DHT**			
1	**Hán - Nôm**	7220104	C00, C19, D14	19.5	650
2	**Triết học**	7229001	A00, C19, D01, D66	19.5	650
3	**Lịch sử**	7229010	C00, C19, D01, D14	19.5	650
4	**Văn học**	7229030	C00, C19, D14	19.5	650
5	**Quản lý nhà nước**	7310205	C14, C19, D01, D66	19.0	650
6	**Xã hội học**	7310301	C00, C19, D01, D14	18.5	650
7	**Đông phương học**	7310608	C00, C19, D01, D14	19.5	650
8	**Báo chí**	7320101	C00, D01, D15	22.0	650
9	**Truyền thông số**	7320109	C00, D01, D15	20.0	650
10	**Công nghệ sinh học**	7420201	A00, B00, D01, D08	21.0	650
11	**Hoá học**	7440112	A00, B00, D01, D07	19.5	650
12	**Khoa học môi trường**	7440301	A00, B00, D07, D15	19.0	650
13	**Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường**	7850104	A00, B00, D07, D15	19.0	650
14	**Kỹ thuật phần mềm**	7480103	A00, A01, D01, D07	20.0	650
15	**Quản trị và phân tích dữ liệu**	7480107	A00, A01, D01	20.0	650
16	**Công nghệ thông tin**	7480201	A00, A01, D01, D07	20.5	650
17	**Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông**	7510302	A00, A01, D01, D07	19.5	650
18	**Công nghệ kỹ thuật hóa học**	7510401	A00, B00, D01, D07	19.5	650
19	**Kỹ thuật trắc địa – bản đồ**	7520503	A00, B00, D01, D10	18.5	650
20	**Kiến trúc**	7580101	V00, V01, V02	20.0	650
21	**Địa kỹ thuật xây dựng**	7580211	A00, B00, D01, D10	18.5	650
22	**Công tác xã hội**	7760101	C00, C19, D01, D14	19.0	650
23	**Quản lý tài nguyên và môi trường**	7850101	B00, C04, D01, D10	18.5	650
24	**Vật lý học**	7440102	A00, A01, A10, D01	19.5	650
25	**Quản lý văn hóa**	7229042	C00, C19, D01, D14	18.5	650

VIII. TRƯỜNG DU LỊCH		**DHD**			
1	**Quản trị kinh doanh**	7340101	A00, C00, D01, D10	19.5	600
2	**Du lịch**	7810101	A00, C00, D01, D10	19.5	600
3	**Du lịch điện tử**	7810102	A00, A01, D01, D10	19.0	600
4	**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**	7810103	A00, C00, D01, D10	19.5	600
5	**Quản trị du lịch và khách sạn**	7810104	A00, C00, D01, D10	25.0	600
6	**Quản trị khách sạn**	7810201	A00, C00, D01, D10	19.0	600
7	**Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống**	7810202	A00, C00, D01, D10	19.0	600
IX. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT		**DHC**			
1	**Giáo dục thể chất**	7140206	T00, T02, T05, T07	26.00	
X. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ		**DHE**			
1	**Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo** (Hệ Cử nhân)	7480112	A00, A01, D01	20.5	660
2	**Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo** (Hệ Kỹ sư)	7480112KS	A00, A01, D01	20.5	660
3	**Kỹ thuật điện**	7520201	A00, A01, D01	20.0	660
4	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**	7520216	A00, A01, D01	20.5	660
5	**Kỹ thuật xây dựng**	7580201	A00, A01, C01, D01	18.5	660
6	**Công nghệ kỹ thuật ô tô**	7580301	A00, A01, D01	20.0	660
XI. KHOA QUỐC TẾ		**DHI**			
1	**Quan hệ Quốc tế**	7310206	C00, D01, D14, D15	25.0	790
2	**Truyền thông đa phương tiện**	7320104	C00, D01, D14, D15	26.0	790
3	**Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**	7850102	A00, A01, C00, D01	20.0	650
XII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ		**DHQ**			
1	**Công nghệ kỹ thuật môi trường**	7510406	A09, B00, B04, D07	18.0	
2	**Kỹ thuật xây dựng**	7580201	A00, A01, D01	18.0	
3	**Kỹ thuật điện**	7520201	A00, A01, D01	18.0	
4	**Kinh tế xây dựng**	7580301	A00, A01, C01, D01	18.0	
5	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**	7520216	A00, A01, D01	18.0	

B. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC RIÊNG CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO TRONG ĐẠI HỌC HUẾ

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tiêu chí đạt sơ tuyển
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT		**DHA**	
1	**Luật**	7380101	Tất cả các tiêu chí đã được thông báo
2	**Luật Kinh tế**	7380107	
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ		**DHF**	
1	**Sư phạm Tiếng Anh**	7140231	Chứng chỉ Tiếng Anh IELTS đạt 7.0 và điểm hai môn còn lại trong tổ hợp môn xét tuyển >=12.0
2	**Sư phạm Tiếng Pháp**	7140233	- Chứng chỉ tiếng Anh IELTS đạt 6.0 trở lên, TOEFL iBT 72 điểm trở lên và điểm hai môn còn lại trong tổ hợp môn xét tuyển >=12.0; - Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đạt B2 trở lên và điểm hai môn còn lại trong tổ hợp môn xét tuyển >=12.0; - Giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi cấp tỉnh, TP trực thuộc trung ương môn Tiếng Anh, Tiếng Pháp.
3	**Sư phạm Tiếng Trung Quốc**	7140234	Chứng chỉ Tiếng Trung quốc HSK4 đạt 270/300 điểm trở lên và điểm hai môn còn lại trong tổ hợp môn xét tuyển >=12.0
4	**Ngôn ngữ Trung Quốc**	7220204	- Chứng chỉ tiếng Anh IELTS đạt 6.0 trở lên, TOEFL iBT 72 điểm trở lên và điểm hai môn còn lại trong tổ hợp môn xét tuyển >=12.0; - Chứng chỉ Tiếng Trung quốc HSK4 đạt 270/300 điểm trở lên và điểm hai môn còn lại trong tổ hợp môn xét tuyển >=12.0; - Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đạt B2 trở lên và điểm hai môn còn lại trong tổ hợp môn xét tuyển >=12.0; - Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi môn Tiếng Anh, Tiếng Trung cấp tỉnh, TP trực thuộc trung ương

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tiêu chí đạt sơ tuyển
5	**Ngôn ngữ Nhật**	7220209	Tất cả các tiêu chí đã được thông báo
6	**Ngôn ngữ Hàn Quốc**	7220210	
7	**Ngôn ngữ Anh**	7220201	
8	**Ngôn ngữ Nga**	7220202	
9	**Ngôn ngữ Pháp**	7220203	
10	**Việt Nam học**	7310630	
11	**Quốc tế học**	7310601	
III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ		**DHK**	
1	**Kinh tế**	7310101	Tất cả các tiêu chí đã được thông báo
2	**Kinh tế (Đào tạo bằng Tiếng Anh)**	7310101TA	
3	**Kinh tế chính trị**	7310102	
4	**Kinh tế quốc tế**	7310106	
5	**Thống kê kinh tế**	7310107	
6	**Kinh tế số**	7310109	
7	**Quản trị kinh doanh**	7340101	
8	**Quản trị kinh doanh (Đào tạo bằng Tiếng Anh)**	7340101TA	
9	**Marketing**	7340115	
10	**Kinh doanh thương mại**	7340121	
11	**Thương mại điện tử**	7340122	
12	**Tài chính - Ngân hàng**	7340201	
13	**Kế toán**	7340301	
14	**Kế toán (Đào tạo bằng Tiếng Anh)**	7340301TA	
15	**Kiểm toán**	7340302	
16	**Quản trị nhân lực**	7340404	
17	**Hệ thống thông tin quản lý**	7340405	
18	**Tài chính - Ngân hàng (Liên kết)**	7349001	
19	**Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**	7510605	
20	**Kinh tế nông nghiệp**	7620115	
21	**Song ngành Kinh tế - Tài chính (CT tiên tiến)**	7903124	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tiêu chí đạt sơ tuyển
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM		**DHS**	
1	**Giáo dục Tiểu học**	7140202	Giải Nhất, Nhì học sinh giỏi cấp tỉnh, TP trực thuộc trung ương các môn trong tổ hợp môn xét tuyển
2	**Sư phạm Ngữ văn**	7140217	
3	**Sư phạm Địa lí**	7140219	
4	**Sư phạm Lịch sử - Địa lý**	7140249	
5	**Sư phạm Lịch sử**	7140218	Giải Nhất học sinh giỏi cấp tỉnh, TP trực thuộc trung ương các môn trong tổ hợp môn xét tuyển
6	**Sư phạm Toán học**	7140209/ 7140209TA	Giải Nhất, Nhì học sinh giỏi cấp tỉnh, TP trực thuộc trung ương các môn trong tổ hợp môn xét tuyển
7	**Sư phạm Vật lí**	7140211/ 7140211TA	
8	**Sư phạm Hóa học**	7140212/ 7140212TA	
9	**Sư phạm Sinh học**	7140213/ 7140213TA	
10	**Sư phạm Tin học**	7140210/ 7140210TA	Tất cả các tiêu chí đã được thông báo
11	**Sư phạm Công nghệ**	7140246	
12	**Sư phạm Khoa học tự nhiên**	7140247	
13	**Giáo dục pháp luật**	7140248	
14	**Giáo dục công dân**	7140204	
15	**Giáo dục Chính trị**	7140205	
16	**Hệ thống thông tin**	7480104	
17	**Tâm lý học giáo dục**	7310403	
18	**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	7140208	
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC		**DHT**	
1	**Hán - Nôm**	7220104	Tất cả các tiêu chí đã được thông báo
2	**Triết học**	7229001	
3	**Lịch sử**	7229010	
4	**Văn học**	7229030	
5	**Quản lý nhà nước**	7310205	
6	**Xã hội học**	7310301	
7	**Đông phương học**	7310608	
8	**Báo chí**	7320101	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã trường/ Mã ngành	Tiêu chí đạt sơ tuyển
9	**Truyền thông số**	7320109	Tất cả các tiêu chí đã được thông báo
10	**Công nghệ sinh học**	7420201	
11	**Hoá học**	7440112	
12	**Khoa học môi trường**	7440301	
13	**Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường**	7850104	
14	**Kỹ thuật phần mềm**	7480103	
15	**Quản trị và phân tích dữ liệu**	7480107	
16	**Công nghệ thông tin**	7480201	
17	**Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông**	7510302	
18	**Công nghệ kỹ thuật hóa học**	7510401	
19	**Kỹ thuật trắc địa – bản đồ**	7520503	
20	**Kiến trúc**	7580101	
21	**Địa kỹ thuật xây dựng**	7580211	
22	**Công tác xã hội**	7760101	
23	**Quản lý tài nguyên và môi trường**	7850101	
24	**Vật lý học**	7440102	
25	**Quản lý văn hóa**	7229042	
VI. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT		**DHC**	
1	**Giáo dục thể chất**	7140206	Tất cả các tiêu chí đã được thông báo
VII. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ		**DHE**	
1	**Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo** (Hệ Cử nhân; Hệ Kỹ sư)	7480112/ 7480112KS	Tất cả các tiêu chí đã được thông báo
2	**Kỹ thuật điện**	7520201	
3	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**	7520216	
4	**Kỹ thuật xây dựng**	7580201	
5	**Công nghệ kỹ thuật ô tô**	7580301	
VIII. KHOA QUỐC TẾ		**DHI**	
1	**Quan hệ Quốc tế**	7310206	Tất cả các tiêu chí đã được thông báo
2	**Truyền thông đa phương tiện**	7320104	
3	**Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**	7850102	